

Số: 2894/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 25 tháng 12 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt và phân bổ kinh phí đo đạc, lập bản đồ địa chính, cắm mốc ranh giới sử dụng đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Xét đề nghị của Bộ Tài chính (các văn bản số: 9486/BTC-NSNN ngày 14 tháng 7 năm 2015, 14279/BTC-NSNN ngày 13 tháng 10 năm 2015), Bộ Tài nguyên và Môi trường (các văn bản số: 3781/BTNMT-TCQLDD ngày 11 tháng 9 năm 2015, 5183/BTNMT-TCQLDD ngày 30 tháng 11 năm 2015),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ngân sách trung ương hỗ trợ 647 tỷ đồng (sáu trăm bốn mươi bảy tỷ đồng) cho 33 địa phương (theo phụ lục đính kèm) để thực hiện công tác đo đạc, lập bản đồ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp; trong đó năm 2015, hỗ trợ đợt 1 là 150 tỷ đồng (một trăm năm mươi tỷ đồng) từ nguồn chi sự nghiệp kinh tế của ngân sách trung ương năm 2015 như đề nghị của Bộ Tài chính tại văn bản số 14279/BTC-NSNN ngày 13 tháng 10 năm 2015.

Điều 2.

1. Bộ Tài chính thông báo toàn bộ hạn mức kinh phí hỗ trợ từ ngân sách trung ương và kinh phí hỗ trợ năm 2015 nêu tại Điều 1 cho từng địa phương để triển khai thực hiện theo đúng quy định.

2. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiểm tra, đôn đốc các địa phương thực hiện.

3. Ủy ban nhân dân các tỉnh:

a) Sử dụng nguồn ngân sách trung ương hỗ trợ, chủ động ưu tiên bố trí kinh phí ngân sách địa phương để thực hiện nhiệm vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp (phần ngân sách địa phương bảo đảm);

b) Ứng ngân sách địa phương và chi đạo các công ty nông, lâm nghiệp ứng kinh phí phần ngân sách trung ương chưa bố trí đủ để triển khai thực hiện nhiệm vụ trên. Bộ Tài chính bố trí ngân sách trung ương để hoàn lại cho các địa phương trong năm 2016.

c) Chi đạo các Sở, ban ngành có liên quan tổ chức triển khai thực hiện.

4. Bộ Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, rà soát mức hỗ trợ từ ngân sách trung ương năm 2016 cho các địa phương; trường hợp có thay đổi so với mức hỗ trợ thông báo tại Quyết định này thì Bộ Tài chính chủ trì, thống nhất với Bộ Tài nguyên và Môi trường, báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Bộ trưởng các Bộ: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh (theo phụ lục kèm theo) và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- TTgCP, các PTTg;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTgCP, các Vụ: TH, KTN, TKBT;
- Lưu: VT, KTTT (3). 61



Nguyễn Tấn Dũng

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

SAO Y BẢN CHÍNH

Số: 104/SY-UBND

Bình Định, ngày 20 tháng 01 năm 2016

Nơi nhận:

- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: KHĐT, TC, TNMT;
- Lãnh đạo VP, K4;
- Lưu: VT (15b).

**TL. CHỦ TỊCH
KT. CHÁNH VĂN PHÒNG
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG**



Nguyễn Đức Thi



Phụ lục

**KINH PHÍ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ ĐO ĐẠC, LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH,
CẮM MỐC RANH GIỚI SỬ DỤNG ĐẤT VÀ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT CÁC CÔNG TY NÔNG, LÂM NGHIỆP**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2194 /QĐ-TTg ngày 25 tháng 12
năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: triệu đồng

Số TT	Bộ, cơ quan Trung ương, địa phương	Tổng kinh phí NSTW hỗ trợ	Kinh phí phân bổ đợt 1/2015	Kinh phí NSTW còn phải hỗ trợ
	Tổng cộng	647.070	150.000	497.071
1	Hà Giang	9.399	2.170	7.229
2	Tuyên Quang	10.286	2.370	7.916
3	Lạng Sơn	47.560	10.970	36.590
4	Lào Cai	13.793	3.180	10.613
5	Yên Bái	3.714	860	2.854
6	Thái Nguyên	19.311	4.460	14.851
7	Bắc Kạn	10.776	2.490	8.286
8	Phú Thọ	12.102	2.790	9.312
9	Bắc Giang	5.895	1.360	4.535
10	Hòa Bình	19.797	4.570	15.227
11	Sơn La	3.697	850	2.847
12	Nam Định	3.877	890	2.987
13	Ninh Bình	487	487	
14	Thanh Hóa	10.700	2.470	8.230
15	Nghệ An	30.704	7.090	23.614
16	Hà Tĩnh	23.265	5.370	17.895
17	Quảng Bình	35.601	8.210	27.391
18	Quảng Trị	4.308	990	3.318
19	Thừa Thiên - Huế	3.155	730	2.425
20	Quảng Nam	1.488	340	1.148
21	Bình Định	10.310	2.380	7.930
22	Phú Yên	8.662	2.000	6.662
23	Ninh Thuận	2.489	570	1.919
24	Bình Thuận	3.844	890	2.954
25	Đắk Lắk	99.023	22.850	76.173
26	Đắk Nông	70.464	16.260	54.204
27	Gia Lai	29.616	6.830	22.786
28	Kon Tum	52.861	12.200	40.661
29	Lâm Đồng	61.972	14.300	47.672
30	Bình Phước	22.295	5.140	17.155
31	Long An	422	422	
32	Kiên Giang	2.044	470	1.574
33	Cà Mau	13.156	3.040	10.116